

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng như sau:

**“1. Mức thuế suất 0% đối với: hàng**

hóa, dịch vụ xuất khẩu, kể cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu.

a) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ đã được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất;

b) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa xuất khẩu vào khu chế xuất hoặc hàng hóa xuất khẩu cho doanh nghiệp chế xuất và trường hợp cụ thể khác được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ;

c) Các trường hợp sau không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 0%: vận tải quốc tế; hàng hóa dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến quy định tại khoản 26 Điều 4 của Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.”

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân

www.ThuVietPhap.com  
Tel: +84-8-38459684  
Fax: +84-8-38459684

dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

## CÁC BỘ

LIÊN BỘ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -  
NỘI VỤ

**THÔNG TƯ liên tịch số 21/2004/  
TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày  
23/7/2004 hướng dẫn chức  
năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của cơ quan  
chuyên môn giúp Ủy ban nhân  
dân quản lý nhà nước về giáo  
dục và đào tạo ở địa phương.**

*Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP*

*ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Liên Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương như sau:*

### I. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

#### 1. Vị trí và chức năng

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi địa phương; về các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm